

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 1547 : 2007

THỨC ĂN CHĂN NUÔI – THỨC ĂN HỖN HỢP CHO LỢN

Animal feeding stuffs – Compound feeds for pigs

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng cho thức ăn hỗn hợp cho lợn.

2. Tài liệu viện dẫn

TCVN 1525:2001 (ISO 6491:1998), Thức ăn chăn nuôi – Xác định hàm lượng phospho – Phương pháp quang phổ.

TCVN 1526-1:2007 (ISO 6490-1:1985), Thức ăn chăn nuôi – Xác định hàm lượng canxi. Phần 1: Phương pháp chuẩn độ.

TCVN 1532:1993, Thức ăn chăn nuôi – Phương pháp thử cảm quan.

TCVN 4325:2007 (ISO 6497:2002), Thức ăn chăn nuôi – Lấy mẫu.

TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999), Thức ăn chăn nuôi – Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác.

TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1:2005), Thức ăn chăn nuôi – Xác định hàm lượng ni tơ và tính hàm lượng protein thô. Phần 1: Phương pháp Kjeldahl.

TCVN 4806:2007 (ISO 6495:1999), Thức ăn chăn nuôi – Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước.

TCVN 5281:2007 (ISO 5510:1984), Thức ăn chăn nuôi – Xác định hàm lượng lysin hữu dụng.

TCVN 5282-90, Thức ăn chăn nuôi – Phương pháp xác định hàm lượng metionin.

TCVN 6952:2001 (ISO 6498:1998), Thức ăn chăn nuôi – Chuẩn bị mẫu thử.

ISO 5985:2002/Cor.1:2005 Animal feeding stuffs - Determination of ash insoluble in hydrochloric acid (Thức ăn chăn nuôi – Xác định tro không hòa tan trong axit clohydric).

3. Yêu cầu kỹ thuật

3.1. Yêu cầu cảm quan

Các chỉ tiêu cảm quan đối với thức ăn hỗn hợp cho lợn, được quy định trong bảng 1.

Bảng 1 – Các chỉ tiêu cảm quan đối với thức ăn hỗn hợp cho lợn

Tên chỉ tiêu	Yêu cầu
1. Hình dạng bên ngoài	Dạng bột hoặc dạng viên

2. Màu sắc	Màu sắc đặc trưng của sản phẩm
3. Mùi	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không có mùi mốc, mùi hôi và mùi lạ khác
4. Vật ngoại lai sắc cạnh	Không được có

3.2. Các chỉ tiêu lý-hóa và giá trị dinh dưỡng

Các chỉ tiêu lý-hóa và giá trị dinh dưỡng trong thức ăn hỗn hợp cho lợn, được quy định trong bảng 2.

Bảng 2 - Các chỉ tiêu lý-hóa và giá trị dinh dưỡng trong thức ăn hỗn hợp cho lợn

Tên chỉ tiêu	Mức						
	Lợn con tập ăn và sau cai sữa (Pre-Starter)	Lợn thịt			Lợn sinh sản		
		Giai đoạn khởi động (Starter)	Giai đoạn lợn choai (Grower)	Giai đoạn vỗ béo (Finisher)	Lợn nái chửa (Gestating sow)	Lợn nái nuôi con (Lactating sow)	Đực giống làm việc (Boar)
1. Độ ẩm, tính theo % khối lượng, không lớn hơn	14,0						
2. Năng lượng trao đổi, tính theo Kcal/kg, không nhỏ hơn	3200	3100	2900	2900	2800	3000	2950
3. Hàm lượng protein thô, tính theo % khối lượng, không nhỏ hơn	18,0	16,0	14,0	12,0	13,0	15,0	15,0
4. Hàm lượng lysin tổng số, tính theo % khối lượng, không nhỏ hơn	1,10	1,00	0,80	0,60	0,50	0,80	0,80
5. Hàm lượng metionin, tính theo % khối lượng, không nhỏ hơn	0,30	0,25	0,20	0,15	0,13	0,20	0,20
6. Hàm lượng metionin + xystin, tính theo % khối lượng, không nhỏ hơn	0,60	0,50	0,40	0,30	0,35	0,40	0,40
7. Hàm lượng canxi, tính theo % khối lượng	0,80-1,10	0,60-0,95	0,50-0,90	0,50-0,90	0,75-1,05	0,75-1,05	0,75-1,00
8. Hàm lượng phospho tổng số, tính theo % khối lượng, không nhỏ hơn	0,65	0,60	0,50	0,40	0,60	0,60	0,60
9. Hàm lượng natri clorua, tính theo % khối lượng, không lớn hơn	0,50	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,50
10. Hàm lượng tro không tan trong axit clohydric, tính theo % khối lượng, không lớn hơn	2,0						

4. Phương pháp thử

- 4.1. **Lấy mẫu**, theo TCVN 4325:2007 (ISO 6497:2002).
- 4.2. **Chuẩn bị mẫu**, theo TCVN 6952:2001 (ISO 6498:1998).
- 4.3. **Thử cảm quan**, theo TCVN 1532:1993.
- 4.4. **Xác định độ ẩm**, theo TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999).
- 4.5. **Xác định hàm lượng protein thô**, theo TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1:2005).
- 4.6. **Xác định hàm lượng canxi**, theo TCVN 1526-1:2007 (ISO 6490-1:1985).
- 4.7. **Xác định hàm lượng phospho tổng số**, theo TCVN 1525:2001 (ISO 6491:1998).
- 4.8. **Xác định hàm lượng lysin tổng số**, theo TCVN 5281:2007 (ISO 5510:1984).
- 4.9. **Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric**, theo ISO 5985:2002/Cor.1:2005.
- 4.10. **Xác định hàm lượng natri clorua**, theo TCVN 4806:2007 (ISO 6495:1999).
- 4.11. **Xác định hàm lượng metionin**, theo TCVN 5282-90.
- 4.12. **Xác định hàm lượng xystin**, sẽ được xây dựng.
- 4.13. **Xác định năng lượng trao đổi**, theo thỏa thuận giữa các bên có liên quan.

5. Bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

5.1. Bao gói

Thức ăn hỗn hợp cho lợn được bao gói trong các bao bì kín, bền, sạch, đảm bảo an toàn vệ sinh và không làm ảnh hưởng đến chất lượng của sản phẩm.

5.2. Ghi nhãn: theo quy định hiện hành.

5.3. Bảo quản

Thức ăn hỗn hợp cho lợn phải được bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát, đảm bảo vệ sinh.

Thời gian bảo quản sản phẩm không quá 3 tháng kể từ ngày sản xuất.

5.4. Vận chuyển

Phương tiện vận chuyển thức ăn hỗn hợp cho lợn phải khô, sạch, không có mùi lạ và không làm ảnh hưởng đến chất lượng của sản phẩm.